PNC
PHUONG NAM CORP

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
940 Đường Ba Tháng Hai, Phường 15, Quận 11, TP. HCM
028. 3866 3447 - 3866 3448 Fax: 028. 3866 3449
Email: info@pnc.com.vn Website: www.pnc.com.vn

Số: 67/2019/CV-PNR
V/v: Giải trình biến động KQKD Q3/2019 so cùng kỳ

TP.HCM ngày 25 tháng 10 năm 2019

Kính Gửi: - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH.

- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ báo cáo tài chính quý 3 năm 2019 của Công ty CP Văn Hoá Phương Nam.

Công ty Cổ Phần Văn Hoá Phương Nam xin giải trình về nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019 riêng và hợp nhất như sau:

➢ **Giải trình nguyên nhân biến động kết quả kinh doanh quý 3/2019 (Riêng)**

CHỈ TIÊU	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2,166,641,593	3,883,133,190	(1,716,491,597)	56%
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	2,166,641,593	3,883,133,190	(1,716,491,597)	56%
Giá vốn hàng bán	1,533,205,831	2,144,586,424	(611,380,593)	71%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	633,435,762	1,738,546,766	(1,105,111,004)	36%
Doanh thu hoạt động tài chính	131,875,256	240,819,804,001	(240,687,928,745)	0%
Chi phí tài chính	(11,262,211,884)	1,433,023,689	(12,695,235,573)	-786%
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	
Chi phí bán hàng	-	-	-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,690,650,075	18,311,655,243	(16,621,005,168)	9%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,336,872,827	222,813,671,835	(212,476,799,008)	5%
Thu nhập khác	4,450,055	7,240,395	(2,790,340)	61.46%
Chi phí khác	109,602,083	159,052,252	(49,450,169)	69%
Lợi nhuận khác	(105,152,028)	(151,811,857)	46,659,829	144%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,231,720,799	222,661,859,978	(212,430,139,179)	5%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	13,681,172,892	(13,681,172,892)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,231,720,799	208,980,687,086	(198,748,966,287)	5%

Lợi nhuận trước thuế quý 3/2019 có biến động so với cùng kỳ, do một số nguyên nhân chính như sau:

- Doanh thu, lợi nhuận gộp giảm chủ yếu là do doanh thu nội bộ;
- Doanh thu tài chính giảm so với cùng kỳ do quý 3/2018 có phát sinh lãi thoái vốn công ty liên kết
- Chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ do giảm trích dự phòng lỗ các công ty con.
- Chi phí quản lý giảm so với cùng kỳ do không phát sinh trích dự phòng nợ khó đòi.

Từ các nguyên nhân trên làm biến động kết quả kinh doanh của công ty mẹ quý 3/2019.

➢ **Giải trình nguyên nhân biến động Kết quả kinh doanh quý 3/2019 (hợp nhất):**

CHỈ TIÊU	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	195,593,092,395	203,964,847,372	(8,371,754,977)	96%
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,039,532,055	3,644,953,946	(1,605,421,891)	56%
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	193,553,560,340	200,319,893,426	(6,766,333,086)	97%
Giá vốn hàng bán	117,556,417,419	124,951,990,769	(7,395,573,350)	94%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	75,997,142,921	75,367,902,657	629,240,264	101%
Doanh thu hoạt động tài chính	1,278,912,021	144,828,276,126	(143,549,364,105)	1%
Chi phí tài chính	63,999,097	784,888,648	(720,889,551)	8%
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	
Lãi lỗ công ty liên kết	-	-	-	
Chi phí bán hàng	56,042,140,667	61,436,322,181	(5,394,181,514)	91%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,552,951,488	5,960,940,340	3,592,011,148	160%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11,616,963,690	152,014,027,614	(140,397,063,924)	8%
Thu nhập khác	548,661,491	287,879,090	260,782,401	191%
Chi phí khác	1,258,685,497	797,514,538	461,170,959	158%
Lợi nhuận khác	(710,024,006)	(509,635,448)	(200,388,558)	-139%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,906,939,684	151,504,392,166	(140,597,452,482)	7%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	13,681,172,892	(13,681,172,892)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	124,483,559	179,157,825	(54,674,266)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,782,456,125	137,644,061,449	(126,861,605,324)	8%

Lợi nhuận trước thuế quý 3/2019 có biến động so với cùng kỳ, do các nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu giảm so với cùng kỳ do tinh gọn hệ thống bán lẻ.
- Doanh thu tài chính giảm so với cùng kỳ do quý 3/2018 có phát sinh lãi thoái vốn công ty liên kết.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý thay đổi so với cùng kỳ do cơ cấu lại nhân sự và các cửa hàng bán lẻ.
- Thu nhập khác tăng so cùng kỳ chủ yếu do khoản hỗ trợ của các nhà cung cấp .
- Chi phí khác tăng chủ yếu do chi phí tinh gọn hệ thống bán lẻ.

Từ các nguyên nhân trên làm biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3/2019

Công ty Cổ Phần Văn Hoá Phương Nam kính gửi đến quý cơ quan nội dung giải trình như trên.
Trân trọng.

CÔNG TY CP VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Hoạt

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Báo cáo hợp nhất
Quý 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Quý 3 Năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/9/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**389,273,436,838**	**331,775,573,321**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**34,161,332,755**	**52,575,238,317**
1. Tiền	111	VI.1	14,461,332,755	24,075,238,317
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,700,000,000	28,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**105,603,850,940**	**44,907,278,843**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	23,475,400,719	22,270,120,284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,278,194,800	12,221,087,168
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.6a	60,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	11,430,500,310	17,763,173,804
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,614,263,049)	(9,335,554,776)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	4,034,018,160	1,988,452,363
IV. Hàng tồn kho	**140**		**237,528,753,433**	**218,979,583,215**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	253,958,444,659	236,193,361,062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16,429,691,226)	(17,213,777,847)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11,979,499,710**	**15,313,472,946**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2,669,007,526	3,012,796,437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,185,326,140	11,581,612,203
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI17b	125,166,044	719,064,306
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**85,987,292,669**	**92,606,880,269**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16,364,957,171**	**14,175,634,148**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		690,016,522	884,056,522
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	15,674,940,649	13,291,577,626
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**58,930,085,403**	**63,994,230,471**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**58,750,585,403**	**63,711,251,027**
- Nguyên giá	222		149,280,861,823	150,108,326,527
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(90,530,276,420)	(86,397,075,500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**179,500,000**	**282,979,444**
- Nguyên giá	228		4,184,873,910	4,184,873,910
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(4,005,373,910)	(3,901,894,466)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		4,170,407,110	4,170,407,110

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/9/2019	01/01/2019
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(4,170,407,110)	(4,170,407,110)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,127,653,478**	**3,080,762,054**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	1,127,653,478	3,080,762,054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2,499,906,900**	**2,499,906,900**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,499,906,900	2,499,906,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,064,689,717**	**8,856,346,696**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	5,689,115,916	7,052,107,197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	*VI.22*	1,375,573,801	1,804,239,499
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**475,260,729,507**	**424,382,453,590**
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**310,521,847,086**	**271,049,403,642**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**304,430,177,700**	**266,063,535,406**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	253,165,923,570	222,416,265,828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,643,318,882	1,477,096,696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	1,014,223,817	2,019,391,530
4. Phải trả người lao động	314		10,580,533,977	6,462,003,413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	21,026,244,109	19,275,700,522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	2,568,236,595	1,750,322,238
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	10,431,696,750	12,662,755,179
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,091,669,386**	**4,985,868,236**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	6,091,669,386	4,985,868,236
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**164,738,882,421**	**153,333,049,948**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.23	164,738,882,421	153,333,049,948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110,402,410,000	110,402,410,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*110,402,410,000*	110,402,410,000
-Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,738,460,046	24,738,460,046

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/9/2019	01/01/2019
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,616,000,640)	(2,616,000,640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,998,733,714	1,998,733,714
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,215,279,301	18,809,446,828
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*18,809,446,828*	*18,809,446,828*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*11,405,832,473*	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**475,260,729,507**	**424,382,453,590**

Ngày 25 tháng 10 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại Diện Pháp Luật
Lê Thị Kim Sa	Ông Thu Nga	Võ Ngọc Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Quý 3 Năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2018
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**01**	**7.1**	**195,593,092,395**	**203,964,847,372**	**513,592,646,642**	**544,557,169,307**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.2	**2,039,532,055**	**3,644,953,946**	**5,021,498,949**	**6,595,385,356**
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	**10**		**193,553,560,340**	**200,319,893,426**	**508,571,147,693**	**537,961,783,951**
Giá vốn hàng bán	11	7.3	117,556,417,419	124,951,990,769	309,012,692,973	328,203,929,904
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**75,997,142,921**	**75,367,902,657**	**199,558,454,720**	**209,757,854,047**
Doanh thu hoạt động tài	21	7.4	1,278,912,021	144,828,276,126	4,893,667,562	149,341,487,691
Chi phí tài chính	22	7.5	63,999,097	784,888,648	527,556,379	6,558,312,929
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	3,344,326,240
Lãi lỗ công ty liên kết	24		-	-	-	15,868,706,864
Chi phí bán hàng	25	7.8	56,042,140,667	61,436,322,181	163,803,381,859	198,807,556,937
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.8	9,552,951,488	5,960,940,340	24,259,304,551	28,281,938,978
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**11,616,963,690**	**152,014,027,614**	**15,861,879,493**	**141,320,239,758**
Thu nhập khác	31	7.6	548,661,491	287,879,090	3,520,498,990	20,887,715,564
Chi phí khác	32	7.7	1,258,685,497	797,514,538	6,646,451,573	3,232,615,583
Lợi nhuận khác	**40**		**(710,024,006)**	**(509,635,448)**	**(3,125,952,583)**	**17,655,099,981**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10,906,939,684**	**151,504,392,166**	**12,735,926,910**	**158,975,339,739**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	13,681,172,892	901,428,738	**13,681,172,892**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		**124,483,559**	179,157,825	428,665,699	**(119,760,898)**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10,782,456,125**	**137,644,061,449**	**11,405,832,473**	**145,413,927,745**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**10,782,456,125**	**137,644,061,449**	**11,405,832,473**	**145,413,927,745**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**998**	**12,746**	**1,056**	**13,465**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					
			-	-	-	

Ngày 25 tháng 10 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại Diện Pháp Luật
Lê Thị Kim Sa	Ông Thu Nga	Võ Ngọc Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
M.S.D.N: 0301860[illegible] C.T.C.P
QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 3 Năm 2019

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị :VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	348,265,840,462	196,731,234,594	484,495,921,545	523,935,025,693
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(333,060,831,806)	(172,917,604,214)	(448,847,145,786)	(487,956,391,748)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(36,977,021,675)	(16,304,751,806)	(56,501,454,347)	(40,975,129,922)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	(1,080,485,467)	-	(15,968,877,462)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(150,662,109)	-	(512,223,446)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	212,466,891,890	108,157,810,911	328,901,596,159	317,111,446,170
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(230,797,734,562)	(157,058,729,911)	(328,256,267,500)	(338,988,645,874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(40,253,517,800)**	**(42,472,525,893)**	**(20,719,573,375)**	**(42,842,573,143)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-	-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,270,834	-	260,270,834	1,300,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	270,000,000,000	-	270,000,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,626,000,169	365,475,103	2,045,382,751	557,697,762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**1,631,271,003**	**270,365,475,103**	**2,305,653,585**	**270,558,997,762**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-	-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(161,630,000,000)	-	(161,630,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**-**	**(161,630,000,000)**	**-**	**(161,630,000,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(38,622,246,797)**	**66,262,949,210**	**(18,413,919,790)**	**66,086,424,619**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	72,783,565,324	12,584,925,614	52,575,238,317	12,761,381,404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14,228	-	14,228	68,801
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**34,161,332,755**	**78,847,874,824**	**34,161,332,755**	**78,847,874,824**
		-	-	-	-
		-			

Ngày 25 tháng 10 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại Diện Pháp Luật
Lê Thị Kim Sa	Ông Thu Nga	Võ Ngọc Xuân

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002356 ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 940 đường 3/2, P.15, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 110.402.410.000 đồng.
Công ty có đầu tư vào 6 công ty con như được trình bày tại mục I.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực văn hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh siêu thị, hàng tiêu dùng, sách báo, tạp chí văn hóa phẩm, băng hình, vật tư ngành ảnh, ngành in, đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh: phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh;
- In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu;
- Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh; giữ xe của khách hàng.
- Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc, băng đĩa hình, băng đĩa phim truyện, phim hoạt hình, băng đĩa có nội dung sân khấu – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh rạp chiếu phim;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại.

4. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 6

STT	Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam		100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam		100%	100%
3.	Công ty TNHH MTV Phương Nam Phim		100%	100%
4.	Công ty TNHH MTV In Phương Nam		100%	100%
5.	Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam		100%	100%
6.	Công ty TNHH Giải Trí-Truyền Thông Phương Nam		100%	100%

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty
1.	Công ty Cổ phần Nhãn Hiệu Phương Nam	137 Lê Quang Định, P.14, Q.Bình Thạnh, TP HCM	50,00%	59,90%
2.	Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	Số 59 Trần Quốc Hoàn, Q.Tân Bình, TP HCM	30,67%	30,67%
	(Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết đang tính theo vốn điều lệ, vốn thực góp đến thời điểm hiện nay thấp hơn vốn điều lệ do có cổ đông chưa góp đủ vốn)			
3.	Công ty CP Mega Phương Nam		32,00%	32,00%

STT	Đầu tư khác
	Công ty CP Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam và báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản cho vay;
b. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
   - Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
   - Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
d. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/ phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/ phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	02 – 14 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
+ Tài sản cố định vô hình	02 -50 năm

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào đặc thù từng loại chi phí.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Ghi rõ ràng rành mạch theo từng đối tượng

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ
- Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Ghi nhận cổ tức
- Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Hàng tồn kho kê khai thường xuyên

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chỉ thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn;
b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung);
d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền		30/9/2019	01/01/2019
- Tiền mặt		706,658,910	3,563,433,954
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		13,754,673,845	20,511,804,363
	Cộng	**14,461,332,755**	**24,075,238,317**
		-	-

Chi tiết số dư loại tiền mặt	30/9/2019	01/01/2019
-Trụ sở chính	14,073,711	53,787,163
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	671,644,483	3,462,872,581
-Công ty Phương Nam Phim	6,684,264	36,597,500
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	-	3,149,409
-Công ty In Phương Nam	1,871,756	4,173,966
-Công ty Sách Phương Nam	1,530,521	1,234,117
-Công ty GT Truyền Thông Phương Nam	10,854,175	1,619,218
Cộng	**706,658,910**	**3,563,433,954**
	-	-

Chi tiết số dư loại tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30/9/2019	01/01/2019
-Trụ sở chính	1,215,985,067	1,614,854,335
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	9,862,208,582	16,093,171,189
-Công ty Phương Nam Phim	1,945,666,695	1,982,993,197
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	-	10,189,718
-Công ty In Phương Nam	11,868,477	35,345,610
-Công ty Sách Phương Nam	717,411,440	771,760,909
-Công ty GT Truyền Thông Phương Nam	1,533,584	3,489,405
Cộng	**13,754,673,845**	**20,511,804,363**
	-	-

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/9/2019	01/01/2019
- Đầu tư vào công ty con		
Giá gốc	**192,126,120,497**	**97,126,120,497**
+Công ty Bán Lẻ Phương Nam	116,000,000,000	50,000,000,000
+Công ty Phương Nam Phim	18,000,000,000	18,000,000,000
+Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	8,230,252,241	8,230,252,241
+Công ty In Phương Nam	895,868,256	895,868,256
+Công ty Sách Phương Nam	39,000,000,000	10,000,000,000
+Công ty GT Truyền Thông Phương Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
Dự phòng	**115,487,265,398**	**96,200,771,835**
+Công ty Bán Lẻ Phương Nam	43,546,888,808	50,000,000,000
+Công ty Phương Nam Phim	18,000,000,000	18,000,000,000
+Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	8,070,792,562	7,943,364,102
+Công ty In Phương Nam	324,718,365	257,407,733
+Công ty Sách Phương Nam	35,544,865,663	10,000,000,000
+Công ty GT Truyền Thông Phương Nam	10,000,000,000	10,000,000,000

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30/9/2019	01/01/2019
Giá gốc	**16,436,000,000**	**16,436,000,000**
+Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	2,500,000,000	2,500,000,000
+Công ty CP Mega Phương Nam	4,352,000,000	4,352,000,000
+Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	9,584,000,000	9,584,000,000
Dự phòng	**16,436,000,000**	**16,436,000,000**
+Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	2,500,000,000	2,500,000,000
+Công ty CP Mega Phương Nam	4,352,000,000	4,352,000,000
+Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	9,584,000,000	9,584,000,000

	30/9/2019	01/01/2019
Đầu tư khác	**2,499,906,900**	**2,499,906,900**
+Công ty CP STB Trường học Sóc Trăng	2,499,906,900	2,499,906,900

3. Phải thu của khách hàng		**30/9/2019**	**01/01/2019**
-Trụ sở chính		1,728,744,724	1,768,041,364
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		17,872,496,279	16,134,200,548
-Công ty Phương Nam Phim		1,283,153,017	1,520,147,198
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam		1,145,714,008	1,145,714,008
-Công ty In Phương Nam		969,612,978	1,002,149,067
-Công ty Sách Phương Nam		440,488,878	664,677,264
-Công ty GT Truyền Thông Phương Nam		35,190,835	35,190,835
	Cộng	**23,475,400,719**	**22,270,120,284**
		-	-

4. Phải thu khác		**30/9/2019**	**01/01/2019**
- Ký cược, ký quỹ;		**312,538,497**	**4,192,080,295**
-Tạm ứng		**3,871,602,420**	**1,441,069,081**
- Phải thu khác.		**7,246,359,393**	**12,130,024,428**
+ Trụ sở chính		387,619,961	309,108,637
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam		5,741,538,210	10,691,338,786
+ Công ty Phương Nam Phim		1,117,201,222	1,129,577,005
	Cộng	**11,430,500,310**	**17,763,173,804**
		-	-
trong đó phải thu là bên liên quan			
+ Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam		-	15,398,858
b) Dài hạn			
- Ký cược, ký quỹ;		**15,674,940,649**	**13,291,577,626**
+ Trụ sở chính		400,000,000	400,000,000
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam		15,274,940,649	12,891,577,626
	Cộng	**15,674,940,649**	**13,291,577,626**
		-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý :		**30/9/2019**	**01/01/2019**
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam		4,034,018,160	1,988,452,363
	Cộng	**4,034,018,160**	**1,988,452,363**
		-	-

6. Phải thu tiền vay			
a) Ngắn hạn			
Công ty CP Địa Ốc Vĩnh Phát		60,000,000,000	
	Cộng	**60,000,000,000**	**-**
		-	

7. Hàng tồn kho:		**30/9/2019**	**01/01/2019**
a.Giá gốc:			
- Nguyên liệu, vật liệu;		1,785,149,441	2,682,907,703
- Công cụ, dụng cụ;		138,355,500	153,504,000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		5,696,618,139	3,209,880,417
- Thành phẩm;		7,582,118,375	7,464,458,073
- Hàng hóa;		238,756,203,204	222,682,610,869
	Cộng	**253,958,444,659**	**236,193,361,062**
		-	-

b.Dự phòng hàng tồn kho	**30/9/2019**	**01/01/2019**
- Hàng hóa;	(16,429,691,226)	(17,213,777,847)

+ Công ty Phương Nam Phim	2,276,313,605	3,060,400,226
+ Công ty Sách Phương Nam	14,153,377,621	14,153,377,621
8. Tài sản dở dang dài hạn	**30/9/2019**	**01/01/2019**
Xây dựng cơ bản dở dang		
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	1,127,653,478	3,080,762,054
Cộng	**1,127,653,478**	**3,080,762,054**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**122,073,709,007**	**5,894,886,861**	**1,946,735,238**	**20,192,995,421**	**150,108,326,527**
- Mua trong năm	13,906,968,263	-	-	4,208,251,224	18,115,219,487
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	(81,332,936)	-	-	-	(81,332,936)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(15,382,197,320)	(174,013,485)	(421,321,664)	(2,883,818,786)	(18,861,351,255)
- Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối năm	**120,517,147,014**	**5,720,873,376**	**1,525,413,574**	**21,517,427,859**	**149,280,861,823**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**63,687,628,918**	**4,945,753,304**	**1,877,254,237**	**15,886,439,041**	**86,397,075,500**
- Khấu hao trong năm	12,073,517,081	324,730,707	45,506,099	2,106,535,187	14,550,289,074
- Tăng khác	(81,332,936)	-	-	-	(81,332,936)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(7,629,976,684)	(206,443,490)	(421,321,664)	(2,078,013,380)	(10,335,755,218)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**68,049,836,379**	**5,064,040,521**	**1,501,438,672**	**15,914,960,848**	**90,530,276,420**
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	58,386,080,089	949,133,557	69,481,001	4,306,556,380	63,711,251,027
- Tại ngày cuối năm	52,467,310,635	656,832,855	23,974,902	5,602,467,011	58,750,585,403

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	**811,603,151**	**3,373,270,759**	**4,184,873,910**
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**811,603,151**	**3,373,270,759**	**4,184,873,910**
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	**811,603,151**	**3,090,291,315**	**3,901,894,466**
- Khấu hao trong năm	-		103,479,444	103,479,444
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**811,603,151**	**3,193,770,759**	**4,005,373,910**
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	282,979,444	282,979,444
- Tại ngày cuối năm	-	-	179,500,000	179,500,000

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**4,170,407,110**	-	-	**4,170,407,110**
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	4,170,407,110	-		4,170,407,110
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế	**4,170,407,110**	-	-	**4,170,407,110**
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	4,170,407,110			4,170,407,110
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước		**30/9/2019**	**01/01/2019**
a) Ngắn hạn			
-Trụ sở chính		48,605,083	150,665,175
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		2,564,261,642	2,839,954,867
-Công ty Phương Nam Phim		53,971,635	17,857,974
-Công ty Sách Phương Nam		2,169,166	4,318,421
	Cộng	**2,669,007,526**	**3,012,796,437**
		-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		634,731,435	714,328,648
- Các khoản khác.		2,034,276,091	2,298,467,789

b) Dài hạn		30/9/2019	01/01/2019
-Trụ sở chính		71,682,203	143,716,286
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		5,519,172,577	6,755,989,212
-Công ty Phương Nam Phim		40,823,375	23,392,861
-Công ty Sách Phương Nam		57,437,761	120,091,758
-Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam		-	8,917,080
	Cộng	**5,689,115,916**	**7,052,107,197**

-Chi phí thành lập doanh nghiệp		-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2,145,906,741	4,123,798,969
- Các khoản khác	3,543,209,175	2,928,308,228

15. Phải trả người bán

	30/9/2019	01/01/2019
Các khoản phải trả người bán		
-Trụ sở chính	338,643,626	1,760,615,139
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	243,231,296,087	208,690,296,784
-Công ty Phương Nam Phim	4,146,752,036	4,603,493,157
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	24,170,000	24,170,000
-Công ty In Phương Nam	30,986,301	30,986,301
-Công ty Sách Phương Nam	4,806,989,754	6,719,618,681
-Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	587,085,766	587,085,766
Cộng	**253,165,923,570**	**222,416,265,828**
	-	-
Các bên liên quan:	**40,182,729**	**40,182,729**
-Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	12,170,000	12,170,000
-Công ty mega Phương nam	28,012,729	28,012,729
+Trả trước người bán là các bên liên quan		
-Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	2,545,329,604	2,545,329,604

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/2019	01/01/2019
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	732,361,003	1,364,836,570
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	361,561,337
- Thuế thu nhập cá nhân	271,918,939	285,523,223
- Các loại thuế khác	9,943,875	7,470,400
Cộng	**1,014,223,817**	**2,019,391,530**
	-	-
b) Phải thu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	121,958,032	715,856,294
- Các loại thuế khác	3,208,012	3,208,012
Cộng	**125,166,044**	**719,064,306**

18. Chi phí phải trả

	30/9/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
-Trụ sở chính	418,007,168	485,199,404
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	8,111,656,367	6,237,513,498
-Công ty Phương Nam Phim	11,722,238,304	11,653,176,728
-Công ty Sách Phương Nam	672,444,796	797,913,418

-Công ty TNHH GT-TT Phương Nam		101,897,474	101,897,474
	Cộng	**21,026,244,109**	**19,275,700,522**
		-	-

19. Phải trả khác

		30/9/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn			
-Tài sản thừa chờ giải quyết;		2,310,072,875	2,481,484,494
- Kinh phí công đoàn;		471,342,536	568,178,209
- Bảo hiểm xã hội;		1,304,508,257	247,996,311
- Bảo hiểm y tế;		6,912,000	6,547,500
- Bảo hiểm thất nghiệp;		83,142,390	21,512,790
-- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		567,843,360	2389711360
- Các khoản phải trả khác.		5,687,875,332	6,947,324,515
	Cộng	**10,431,696,750**	**12,662,755,179**
		-	-
Các khoản phải trả khác:			
+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam		-	567,450
+ Khác		5,687,875,332	6,946,757,065
	Cộng	**5,687,875,332**	**6,947,324,515**
		-	-

b) Dài hạn:	30/9/2019	01/01/2019
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,091,669,386	4,985,868,236
- Phải trả khác	-	
	6,091,669,386	**4,985,868,236**
Trong đó	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:		
+Trụ sở chính	-	-
+Công ty Bán Lẻ Phương Nam	2,128,880,000	1,150,000,000
+Công ty Phương Nam Phim	3,962,789,386	3,835,868,236
Cộng	**6,091,669,386**	**4,985,868,236**
	-	-
	-	

20. Doanh thu chưa thực hiện

		30/9/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
-Trụ sở chính		-	-
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam		2,568,236,595	1,750,322,238
	Cộng	**2,568,236,595**	**1,750,322,238**
		-	-

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		30/9/2019	01/01/2019
-Trụ sở chính		1,260,765,443	1,689,431,141
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam		114,808,358	114,808,358
	Cộng	**1,375,573,801**	**1,804,239,499**
		-	-

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	**110,402,410,000**	**24,738,460,046**	**(2,616,000,640)**	**1,998,733,714**	**(105,865,837,936)**	-	**28,657,765,184**
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước					146,273,986,764		**146,273,986,764**
Tăng khác năm trước					-		-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước					-		-
Giảm khác năm trước						21,598,702,000	**21,598,702,000**
Số dư đầu năm nay	**110,402,410,000**	**24,738,460,046**	**(2,616,000,640)**	**1,998,733,714**	**40,408,148,828**	**(21,598,702,000)**	**153,333,049,948**
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay					11,405,832,473		11,405,832,473
Tăng khác năm nay					-		-
Giảm vốn trong năm nay							-
Lỗ trong năm nay					-		-
Giảm khác năm nay						-	-
Số dư cuối năm này	**110,402,410,000**	**24,738,460,046**	**(2,616,000,640)**	**1,998,733,714**	**51,813,981,301**	**(21,598,702,000)**	**164,738,882,421**

Cổ phiếu	**30/9/2019**	**01/01/2019**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,040,241	11,040,241
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,040,241	11,040,241
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(240,890)	(240,890)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,799,351	10,799,351

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND/ cổ phần*

Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	1,998,733,714	1,998,733,714

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/9/2019	01/01/2019
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	**2,587,732,995**	**3,721,884,291**
Ngoại tệ các loại	1,050.69	12,927.41

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2019	Quý III/2018
-Trụ sở chính	506,075,786	786,938,878
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	194,103,121,867	201,965,792,988
-Công ty Phương Nam Phim	766,571,057	800,459,331
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	-	27,330,909
-Công ty In Phương Nam	-	91,858,516
-Công ty Sách Phương Nam	217,323,685	292,466,750
-Công ty GT-Truyền Thông Phương Nam	-	
Cộng	**195,593,092,395**	**203,964,847,372**
	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2019	Quý III/2018
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;	2,039,532,055	3,644,953,946
	2,039,532,055	**3,644,953,946**
	-	-
Trong đó:		
-Trụ sở chính	-	
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	1,697,170,423	3,641,174,246
-Công ty Phương Nam Phim	342,456,394	20,223,429
-Công ty Sách Phương Nam	(94,762)	(16,443,729)
-Công ty GT Truyền Thông Phương Nam	-	
Cộng	**2,039,532,055**	**3,644,953,946**
	-	-

Doanh thu thuần

	Quý III/2019	Quý III/2018
-Doanh thu cung cấp dịch vụ;	**2,000,841,397**	**2,704,956,714**
-Doanh thu hàng hóa	**191,552,718,943**	**197,614,936,712**
+ Ngành hàng Sách	74,143,385,712	77,976,851,543
+ Ngành hàng VPP, đồ chơi, lưu niêm,...	114,032,381,021	113,028,656,913
+ Ngành hàng Băng đĩa	378,709,322	984,117,367
+ Ngành hàng Book café	2,998,242,888	5,625,310,889
+Khác	-	
-Doanh thu SX film truyền hình		
Cộng	**193,553,560,340**	**200,319,893,426**
	-	-
+ Trong đó:		
-Trụ sở chính	506,075,786	786,938,878
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	192,189,977,050	198,324,618,742

-Công ty Phương Nam Phim	640,089,057	780,235,902
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	-	27,330,909
-Công ty In Phương Nam	-	91,858,516
-Công ty Sách Phương Nam	217,418,447	308,910,479
-Công ty GT Truyền Thông Phương Nam	-	-
	193,553,560,340	**200,319,893,426**
	-	-
3. Giá vốn hàng bán	117,556,417,419	124,951,990,769
		-
-Giá vốn cung cấp dịch vụ;	**1,381,329,237**	**3,124,838,771**
-Giá vốn hàng hóa	**116,120,941,477**	**121,720,110,973**
+ Ngành hàng Sách	*40,463,963,153*	*49,250,181,259*
+ Ngành hàng VPP, đồ chơi, lưu niêm,...	*75,504,393,672*	*70,059,189,958*
+ Ngành hàng Băng đĩa	*(671,318,618)*	*405,118,032*
+ Ngành hàng Book café	*823,903,270*	*2,004,458,024*
+Khác	-	*1,163,700*
-Xử lý hàng tồn		107,041,025
-Dự phòng hàng tồn kho	*54,146,705*	
Cộng	**117,556,417,419**	**124,951,990,769**
	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý III/2019**	**Quý III/2018**
-Trụ sở chính	131,875,256	144,529,194,736
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	1,116,171,440	298,149,616
-Công ty Phương Nam Phim	30,242,698	622,047
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	-	5,447
-Công ty In Phương Nam	31,043	35,411
-Công ty Sách Phương Nam	590,425	262,032
-Công ty GTTruyền Thông Phương Nam	1,159	6,837
	-	
Cộng	**1,278,912,021**	**144,828,276,126**
	-	-
+ Trong đó:		
- Lãi tiền gửi	1,189,945,517	365,487,387
-Lãi bán các khoản đầu tư;		144,356,420,444
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	68,421,650	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	14,228	158,518
- Chiết khấu thanh toán	20,530,626	106,209,777
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	**1,278,912,021**	**144,828,276,126**
	-	-

5. Chi phí tài chính	**Quý III/2019**	**Quý III/2018**
-Trụ sở chính	-	634,433,152
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	62,958,347	150,455,496
-Công ty Sách Phương Nam	1,040,750	
-Công ty TNHH Giải Trí - TT Phương Nam	-	-
Cộng	**63,999,097**	**784,888,648**
	-	-
+ Trong đó:		
- Lãi tiền vay;	-	-

- Chiết khấu thanh toán	62,853,347	150,394,941
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1,040,750	634,433,152
- Chi phí tài chính khác.	105,000	60,555
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	**63,999,097**	**784,888,648**
	-	-

6. Thu nhập khác	**Quý III/2019**	**Quý III/2018**
-Trụ sở chính	4,313,691	150,001
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	229,948,595	259,102,244
-Công ty Phương Nam Phim	312,546,597	235,900
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	34,432	-
-Công ty Sách Phương Nam	1,818,176	19,583,672
-Công ty TNHH Giải Trí - TT Phương Nam	-	8,807,273
Cộng	**548,661,491**	**287,879,090**
	-	-
+ Trong đó:		
-Thanh lý HH, TSCĐ,CCDC	45,454,545	75,418,181
-Hỗ trợ khác NCC	117,203,116	1,526,801
-Các khoản khác	31,288,673	41,322,031
-Công nợ không đòi	201,086,161	5,827,880
-Tài trợ phim, hội chợ,Sách	110,096,800	
-Thu nhập bồi thường hàng hư hỏng	2,895,831	*163,784,197*
-Mặt bằng	40,636,365	
Cộng	**548,661,491**	**287,879,090**
	-	-

7. Chi phí khác	**Quý III/2019**	**Quý III/2018**
-Trụ sở chính	109,500,000	151,961,858
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	1,116,845,497	635,262,730
-Công ty Phương Nam Phim	24,000,000	5,392,783
-Công ty Sách Phương Nam	8,340,000	-
-Công ty GT Truyền Thông Phương Nam	-	4,897,167
Cộng	**1,258,685,497**	**797,514,538**
	-	-
- Thanh lý TSCD,CCDC,hàng hóa hư	292,808,359	474,889,472
- Lỗ do đánh giá lại đầu tư	-	
- Các khoản bị phạt,truy thu thuế	3,835,248	39,154,786
- Khấu hao TSCD		-
- Các khoản khác.	962,041,890	283,470,280
+Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	108,000,000	108,000,000
+Chi Thưởng	24,000,000	28,000,000
+Trợ cấp gia đình chính sách	1,500,000	1,500,000
+Chi phí thiệt hại hàng hóa hư hỏng	8,340,000	108,821,497
+Chi phí đóng cửa	808,333,332	-
+Khác	11,868,558	37,148,783
Cộng	**1,258,685,497**	**797,514,538**
	-	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2019	**Quý III/2018**
Chi phí bán hàng:		
-Trụ sở chính	-	

-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	55,739,916,154	61,107,989,588
-Công ty Phương Nam Phim	232,861,311	264,765,503
-Công ty Sách Phương Nam	69,363,202	63,567,090
-Công ty GT Truyền Thông Phương Nam	-	-
Cộng	**56,042,140,667**	**61,436,322,181**
	-	-

+ Trong đó:

Chi phí nhân viên	21,375,069,247	22,635,195,360
Chi phí vật liệu, bao bì	560,440,840	604,515,679
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	827,808,485	1,189,279,367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,250,604,972	4,362,597,135
Thuế ,lệ phí	2,099,997	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,772,276,177	28,790,036,187
Chi phí khác bằng tiền.	5,253,840,949	3,854,698,453
Cộng	**56,042,140,667**	**61,436,322,181**
	-	-

	Quý III/2019	**Quý III/2018**
Chi phí quản lý:		
-Trụ sở chính	1,690,149,791	2,481,033,930
-Công ty Bán Lẻ Phương Nam	6,631,636,514	2,249,457,040
-Công ty Phương Nam Phim	581,014,145	487,107,714
-Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	55,000	14,395,549
-Công ty In Phương Nam	415,000	3,210,000
-Công ty Sách Phương Nam	646,856,119	684,198,232
-Công ty GT Truyền Thông Phương Nam	2,824,919	41,537,875
Cộng	**9,552,951,488**	**5,960,940,340**
	-	-

+ Trong đó:

Chi phí nhân viên quản lý	6,676,063,592	4,673,679,698
Chi phí vật liệu, bao bì quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	288,778,905	134,963,528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169,968,382	178,966,272
Thuế ,lệ phí	1,443,000	540,000
Dự phòng nợ	-	79,942,841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,092,628,963	465,939,217
Chi phí khác bằng tiền.	1,324,068,646	426,908,784
Cộng	**9,552,951,488**	**5,960,940,340**
	-	-

IX. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan

Tên công ty

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Phương Nam Phim	Công ty con
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con
+ Công ty In Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Sách Phương Nam	Công ty con
+ Công Ty GT-TT Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Mega Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP Nhãn Hiệu Phương Nam	Công ty liên kết

+ Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	Công ty liên kết		
+ Công ty CP STB Trường học Sóc Trăng	Đầu tư khác		

Số dư công nợ các bên liên quan

Công ty	Quan hệ	Nội dung	Trị giá (VND)
a).Công ty CP VH Phương Nam			
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Công ty con	Phải thu thương mại	57,484,582,164
		Phải trả thương mại	541,775,839
		Phải thu khác	5,573,631,506
			-
+ Công ty Phương Nam Phim	Công ty con	Phải thu thương mại	4,255,286,661
			-
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con	Phải thu thương mại	-
		Phải trả khác	62,399,131
			-
+ Công ty In Phương Nam	Công ty con	Phải thu thương mại	-
		Phải thu khác	43,903,493
			-
+ Công ty Sách Phương Nam	Công ty con	Phải thu thương mại	4,796,396,422
		Phải thu khác	14,752,915,540
			-
b). Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	Phải thu thương mại	16,456,565
		Phải trả thương mại	57,484,582,164
		Phải thu khác	525,319,274
		Phải trả khác	5,573,631,506
			-
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	12,898,651
		Phải trả thương mại	2,121,185,549
			-
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
			-
+ Công ty In Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	2,533,270
		Phải thu khác	950,156
			-
+ Công ty Sách Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	30,892,002
		Phải trả thương mại	9,191,934,154
		Phải thu khác	626,000
			-
c) Công ty TNHH Một TV Phương Nam Phim			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	4,255,286,661
			-
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	2,065,280,347
		Phải trả thương mại	12,898,651
		Phải thu khác	55,905,202
			-
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
			-
+ Công ty In Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	158,400,000
			-
+ Công ty Sách Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	93,917,249

		Phải thu khác	17,538,889
			-
d) Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam			
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	Phải thu thương mại	-
		Phải thu khác	-
			62,399,131
e) Công ty In Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	Phải thu thương mại	-
		Phải trả khác	-
			43,903,493
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	2,533,270
			950,156
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
			158,400,000
+ Công ty Sách Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
		Phải thu khác	-
			472,524,711
f) Công ty Sách Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	-
		Phải trả khác	4,796,396,422
			14,752,915,540
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	9,191,934,154
		Phải trả khác	30,892,002
			626,000
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	-
			111,456,138
+ Công ty In Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	-
		Phải trả khác	227,752,689
			244,772,022
g) Công ty GT-TT Phương Nam			-
+ Công ty CPVH Phương Nam	Công ty Mẹ	Phải thu thương mại	-
		Phải trả thương mại	601,448,802
		Phải trả khác	3,545,046,515
		Phải trả tiền vay	17,849,972,365
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
+ Công ty Phương Nam Phim	Cùng tập đoàn	Phải thu thương mại	-
		Phải trả khác	52,363,636

4.Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
Kỳ kế toán đến 30/9/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kinh doanh PNC	Bán lẻ	SXKD phim, băng đĩa	SXKD văn phòng phẩm	In, thiết kế	Phát hành sách	Truyền thông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	2,356	529,280	4,281	27	232	1,785			537,962
Giữa các bộ phận	47,194	467	1,801	56	19	15,595		-65,132	
Tổng cộng	**49,550**	**529,747**	**6,083**	**83**	**250**	**17,380**		-65,132	537,962
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Kết quả của bộ phận	-4,687	-10,090	-735	-883	-7	916	-214	31,891	16,192
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	-4,687	-10,090	-735	-883	-7	916	-214	31,891	16,192
Thu nhập tài chính	244,479	4,630	153			1		-99,920	149,341
Chi phí tài chính	12,832	2,706				1,999	885	10,979	6,558
Thu nhập từ công ty liên kết	15,869								15,869
Lợi nhuận sau thuế	213,279	-8,166	-583	-883	-7	-1,082	-1,100	-56,045	145,414
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	213,279	-8,166	-583	-883	-7	-1,082	-1,100	-56,045	145,414
Các khoản mục bất thường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	**213,279**	**-8,166**	**-583**	**-883**	**-7**	**-1,082**	**-1,100**	**-56,045**	**145,414**
Các thông tin khác									
Tài sản của bộ phận	218,701	393,735	22,215	632	882	34,776	544	-196	475,731
Công ty liên kết									
Tài sản không phân bổ									
Tổng tài sản hợp nhất	218,701	393,735	22,215	632	882	34,776	544	-196	475,731
Nợ phải trả của bộ phận	19,902	396,893	26,431	441	243	59,827	22,748	-224,826	301,659
Nợ phải trả không phân bổ	986	146,501	5,843	364	195	48,940	21,997	224,826	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	18,915	250,392	20,589	77	48	10,886	751		301,659
Chi phí mua sắm tài sản	42	23,438						-2,320	21,160
Chi phí khấu hao	241	13,858				8	24	-1,353	12,779

Kỳ kế toán đến 30/9/2019

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kinh doanh PNC	Bán lẻ	SXKD phim, băng đĩa	SXKD văn phòng phẩm	In, thiết kế	Phát hành sách	Truyền thông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Từ khách hàng bên ngoài	1,507	502,628	3,970	1	34	431			508,571
Giữa các bộ phận	7,691	542	246	97	11	9,666		-18,253	
Tổng cộng	**9,198**	**503,170**	**4,217**	**98**	**45**	**10,097**		**-18,253**	**508,571**
Kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả của bộ phận	17,662	9,401	-821	-128	-41	-138	-18	-17,548	8,370
Chi phí không phân bổ									
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	17,662	9,401	-821	-128	-41	-138	-18	-17,548	8,370
Thu nhập tài chính	1,674	4,794	102			4		-1,681	4,894
Chi phí tài chính	19,286	1,960				2		20,721	528
Thu nhập từ công ty liên kết									
Thuế thu nhập doanh nghiệp									
Lợi nhuận sau thuế	50	11,402	-719	-127	-67	-179	-18	1,064	11,406
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	50	11,402	-719	-127	-67	-179	-18	1,064	11,406
Các khoản mục bất thường	-	-	-	-	-	-		-	-
Lợi nhuận thuần	**50**	**11,402**	**-719**	**-127**	**-67**	**-179**	**-18**	**1,064**	**11,406**
Các thông tin khác									
Tài sản của bộ phận	165,039	425,262	21,558	184	664	30,020	497	-168	475,261
Tổng tài sản hợp nhất	**165,039**	**425,262**	**21,558**	**184**	**664**	**30,020**	**497**	**-168**	**475,261**
Nợ phải trả của bộ phận	3,771	352,809	26,204	25	93	26,565	22,749	-121,693	310,522
Nợ phải trả không phân bổ	604	74,374	4,427		45	20,195	22,049	121,693	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**3,167**	**278,435**	**21,778**	**25**	**48**	**6,370**	**700**		**310,522**
Chi phí mua sắm tài sản		18,115							18,115
Chi phí khấu hao	164	15,714				8	10	-1,242	14,654

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn lại Việt Nam. Do đó, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần phải thuyết minh

5. Thông tin so sánh

	30/9/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,161,332,755	52,575,238,317
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50,580,841,678	53,324,871,714
Khoản đầu tư tài chính	60,000,000,000	-
Tài sản tài chính khác	15,987,479,146	17,465,921,312
Tổng cộng	**160,729,653,579**	**123,366,031,343**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	269,689,289,706	240,064,889,243
Chi phí phải trả	21,026,244,109	19,275,700,522
Tổng cộng	**290,715,533,815**	**259,340,589,765**

Ngày 25 tháng 10 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Lê Thị Kim Sa	Ông Thu Nga	Võ Ngọc Xuân